

NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM

CÂU HỎI TRONG TIẾNG KHƠ MÚ Ở VIỆT NAM
TẠ QUANG TÙNG*

TÓM TẮT: Bài viết tìm hiểu những đặc điểm các dạng câu hỏi trong tiếng Khơ Mú ở Việt Nam, cụ thể là miêu tả các phương tiện từ vựng - ngữ pháp được sử dụng để cấu tạo nên các loại câu hỏi này.

Tuỳ ý đồ cụ thể “cần làm rõ” (tiêu điểm hỏi) mà người hỏi sử dụng các từ ngữ dùng để hỏi và các kết cấu, từ đó tạo nên sự phân biệt giữa các dạng và kiểu câu hỏi. Tiếng Khơ Mú cũng có đủ ba dạng câu hỏi với những mục đích hỏi mang tính phổ niệm. Các kiểu câu hỏi tiếng Khơ Mú cũng khá đa dạng (có khoảng 20 kiểu). Các từ ngữ dùng trong câu hỏi (có khoảng 20 đơn vị, ứng với khoảng 20 kiểu câu hỏi) có sự khác biệt về chức năng và phạm vi hoạt động, một số từ ngữ có hình thái đặc biệt có thể giúp hình dung phần nào những đặc điểm loại hình học của ngôn ngữ này.

TỪ KHÓA: câu hỏi; loại hình học ngôn ngữ; mục đích phát ngôn; ngữ pháp; tiếng Khơ Mú.

NHẬN BÀI: 07/05/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 12/06/2024

1. Mở đầu

Bài viết này tìm hiểu những đặc điểm các dạng câu hỏi trong tiếng Khơ Mú ở Việt Nam, cụ thể là miêu tả các phương tiện từ vựng - ngữ pháp được sử dụng để cấu tạo nên các loại câu hỏi này.

Tư liệu điều tra sử dụng trong bài được thu thập từ 2 chuyến điền dã của tác giả ở Sơn La và Nghệ An. Thông tin về các thông tin viên người Khơ Mú:

Mê Thị Sợ, sinh năm 1958; Mê Văn Quang, sinh năm 1990; ở bản Phiêng Trai, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn - Sơn La.

Lữ Văn Quang, sinh năm 1968; ở bản Na Bè, xã Xá Lược, huyện Tương Dương - Nghệ An.

2. Cơ sở nghiên cứu

2.1. Khái niệm “câu hỏi”

Câu hỏi (còn gọi là “câu nghi vấn”) là một loại câu khá phổ biến trong hoạt động giao tiếp hàng ngày, thường gặp khi bắt đầu cuộc thoại và đặc biệt trong quá trình học ngôn ngữ. Đây là loại câu được phân biệt với các loại câu khác (câu kể, câu mệnh lệnh, câu cảm) căn cứ vào mục đích phát ngôn. Mục đích chính của câu hỏi là dùng để đặt ra câu hỏi (hướng tới câu trả lời). Cụ thể hơn, trong câu hỏi người nói nêu ra một sự việc hiện tượng chưa biết hoặc chưa rõ và đang “cần làm rõ” (“cái cần làm rõ”) hay chưa hoàn toàn tin tưởng là đúng, với mong muốn người nghe sẽ trả lời làm sáng tỏ điều chưa biết, hoặc đồng tình hay phản đối mình - đó là những “câu hỏi chính danh”, tức là câu hỏi để mà hỏi. Ngoài ra còn dùng để cầu khiến, khẳng định, phủ định, đe dọa, bộc lộ tình cảm, cảm xúc,... (hỏi không phải để mà hỏi - đó là những “câu hỏi không chính danh”). Bài viết này tập trung vào các “câu hỏi chính danh”.

2.2. Người Khơ Mú và tiếng Khơ Mú

Dân tộc Khơ Mú là một trong số 54 dân tộc ở Việt Nam. Ngoài tên gọi Khơ Mú - tên chính thức, dân tộc này có những tên gọi khác: *Khomu, Khmu, Kammu, Khamou*... Tính đến năm 2019, dân tộc Khơ Mú có dân số 90.612 người, cư trú ở các tỉnh: Nghệ An (huyện Tương Dương, Kỳ Sơn); Sơn La (huyện Thuận Châu, Sông Mã, Mai Sơn, Mộc Châu, Mường La); Điện Biên (huyện Điện Biên, Tuần Giáo); Yên Bái (huyện Văn Chấn)...

Ở Việt Nam, trong khu vực cư trú của mình, người Khơ Mú tiếp xúc chủ yếu với người Kinh và người Thái. Trong các tài liệu dân tộc học, người Khơ Mú được coi là cư dân bản địa ở Tây Bắc Việt Nam (trước khi người Thái đến - từ thế kỉ VII - XIII) [15].

Ngoài Việt Nam, người Khơ Mú cư trú tại nhiều nước, chủ yếu là các nước châu Á (Lào, Thái Lan, Trung Quốc, Việt Nam...), nhưng đông nhất là ở Lào (khoảng trên dưới 550.000 người). Ở Lào,

*TS; Viện Ngôn ngữ học; Email: quangtung7391@gmail.com

họ tập trung chủ yếu trong tỉnh Luang Prabang và Xiêng Khoảng. Ngoài ra, họ còn sống ở tỉnh Luang Nam Thà, Udomxay, Bokaep, Xayaburi, Phong Sa Lý, Hủa Phan,... Ở Lào, họ được xếp vào khối cộng đồng được gọi chung là Lào Thânh (“người Lào ở trên cao”).

Hiện nay ở Việt Nam, tiếng Khor Mú và nhiều nét văn hóa cổ truyền của người Khor Mú đang đứng trước nguy cơ bị mai một.

Tiếng Khor Mú là ngôn ngữ thuộc nhánh Khor Mú - Xinh Mun (*Khmuic*), chi Môn - Khor Me (*Mon - Khmer*) của ngữ hệ Nam Á (*Austroasiatic*). Qua các tài liệu hiện có, có thể thấy tiếng Khor Mú ở Lào và Thái Lan có những điểm khác với tiếng Khor Mú ở Việt Nam. Đó cũng là lí do bài viết này đã xác định phạm vi nghiên cứu là câu hỏi “trong tiếng Khor Mú ở Việt Nam”.

2.3. Khái quát những nghiên cứu đã có về tiếng Khor Mú

Tính đến thời điểm năm 2023, đã có một số công trình về ngữ pháp tiếng Khor Mú nói riêng, trong đó phải kể đến như *Khmu play languages* của Frank Proschan nghiên cứu hiện tượng láy [3], bài viết của Mark Alves *Distributonal properties of causative verbs in some Mon-Khmer languages* nghiên cứu đặc điểm động từ phái sinh câu tạo bằng tiền tố khiến động trong tiếng Khor Mú và một số ngôn ngữ Mon – Khmer khác [9], các công trình của William Smaley, Suwillai Premrsirat, Jan-Olof Svantesson, Tạ Quang Tùng [5] [7] [10] [13] nghiên cứu phụ tố tiếng Khor Mú ở Lào, Thái Lan và Việt Nam. Theo A. G. Haudricourt, việc nghiên cứu tiếng Khor Mú cũng như các ngôn ngữ nhóm Khor Mú có thể giúp làm rõ quá trình hình thành thanh điệu tiếng Việt (và ông đã đặc biệt chú ý tới ngôn ngữ này trong một “chuyến thăm các dân tộc thiểu số ở Tây Bắc và Việt Bắc Việt Nam” năm 1973 [1]).

Trong cuốn *A Khmu grammar* (1987), tác giả Suwilai Premrsirat đã dành vài trang cho miêu tả đơn giản về câu hỏi (*questions*) trong tiếng Khor Mú ở Lào [5].

Nói chung, cho đến nay những tri thức ngôn ngữ học về tiếng Khor Mú ở Việt Nam vẫn rất ít. Ngôn ngữ này hầu như không được truyền dạy, hoặc chỉ được truyền dạy theo cách khẩu ngữ tự nhiên. Chưa thấy có công trình nào dành nhiều chú ý cho ngôn ngữ này và không có nghiên cứu về câu hỏi tiếng Khor Mú ở Việt Nam.

3. Các dạng câu hỏi trong tiếng Khor Mú

3.1. Câu hỏi “lựa chọn”

Đây là dạng câu hướng tới sự lựa chọn khẳng định hay phủ định đối với những khả năng được nêu ra và “cần làm rõ”. Thường thì người nói nêu lên các khả năng song đôi với nhau (2 khả năng) và cũng có thể có trên 2 khả năng: thứ nhất là “có” (và khả năng thứ hai là “không”), hoặc “đã” (và khả năng thứ hai là “chưa”),...

Cũng có thể xem đây là dạng câu hỏi đưa ra một nhận định hay phỏng đoán, nhằm hướng tới việc xác định tính đúng đắn hay không, tán thành hay không,... của người nghe đối với nhận định hay phỏng đoán đó (của người nói). Nó hướng người hỏi tới việc lựa chọn khẳng định hoặc phủ định một trong các khả năng này (hoặc cũng có thể khẳng định hoặc phủ định tất cả).

Kiểu 1: Câu với sự tham gia của *hava* (hay, hay là). Các ví dụ:

tại ỳi jòh ʔep ʔoh hava vɛ:k ʔan mom (anh - này- đi - học - à - hay, hay là - về - nhà - rồi = Anh này đi học hay là về nhà rồi?)

me kɔʔ ʔoʔ hava me jòh tɛj viək (mày - đợi - tao - hay, hay là- mày - đi - làm - việc = Mày đợi tao hay là mày đi làm việc?)

cuʔ kəmpon hava cuʔ tiʔ (đau - đầu - hay, hay là - đau - tay = Đau đầu hay đau tay?)

yleʔ ba nɔ:ŋ kəpɔm hava ke (chồng - chị - còn - trẻ - hay là - già = Chồng chị còn trẻ hay là già?)

hem ɲeʔ sih hava jòh laʔ (em - bé - ngủ - hay, hay là - đi - chơi = Em bé ngủ hay là đi chơi?),...

Đáp ứng yêu cầu “cần làm rõ”, câu trả lời phải “chọn lựa” và nhắc đến khả năng này hoặc khả năng kia, ví dụ: tại ỳi jòh ʔep, hoặc: tại ỳi vɛ:k ʔan; ʔoʔ kɔʔ, hoặc: ʔoʔ jòh tɛj viək... Hai khả năng này có vị trí trước và sau *hava*.

Lưu ý: Từ *hava* trong tiếng Khor Mú có thể có nguồn gốc tiếng Thái (*hư* và “hay là”).

Trong kiểu câu này, từ ngữ để hỏi đứng giữa từ ngữ chỉ các khả năng.

Có thể coi trường hợp sau đây là biến thể của kiểu câu hỏi này, là một dạng biến thể của kiểu 1 (nhưng tính lược *hava*): Câu với sự tham gia của ... *pu*... (... không...), hoặc: ... *he?*... (... hoàn toàn không...). Điều đáng chú ý là ở chỗ: Nếu như trong câu có *hava*, các khả năng có thể thuộc những phạm trù khác nhau, thì trong câu có *pu* hoặc *he?*, chỉ có 2 khả năng cùng thuộc một phạm trù (vẫn là một), nhưng là “khẳng định” hoặc “phủ định”. Các ví dụ:

me joi ten yan ?o? de? buwan *pu* buwan (mày - giúp - làm - nhà - tôi - lấy - được - không - được = Mày giúp tôi làm nhà, được không?)

?o? de? tarloh buwan *he?* buwan (tôi - lấy - cái nồi - được - hoàn toàn không - được = Tôi lấy cái nồi được không?),...

Buwan *pu* buwan và buwan *he?* buwan là cách nêu 2 khả năng rất phổ biến trong tiếng Khor Mú: đưa ra khả năng là có sự kiện (“được”) và tiếp ngay sau đó đưa ra khả năng thứ hai là phủ định sự kiện đó (“không được”). Đây có thể xem như một kiểu câu hỏi “có đuôi” (tag question) của tiếng Khor Mú.

Kiểu 2: Câu với sự tham gia của *ha?am* (không phải = phải... không; không phải à). Các ví dụ:

?i? ha?am rot yan yx (chúng ta - không phải - đến - nhà - nó = Chúng ta đến nhà nó phải không?)

zuwəŋ ha?am cu? (chân - không phải - đau = Chân đau phải không?)

tai ha?am mɔx bo? loj (anh - không phải - là - bộ đội = Anh là bộ đội phải không?),...

Như vậy, trong tiếng Khor Mú, từ *ha?am* có nghĩa là “không phải, không phải là” được dùng với tư cách từ để hỏi chuyên biệt. Điều đáng chú ý là ở chỗ: Từ để hỏi này đứng trước từ ngữ chỉ “cái cần làm rõ”, với hàm ý cái đó có thể là như thế hoặc không (ít nhất 2 khả năng). Trong câu:

yx ha?am joh ?ep (nó - không, không phải - đi - học = Nó đi học, phải không?)

joh ?ep là khả năng và “cái cần làm rõ”. Với sự tham gia của *ha?am*, một khả năng nữa xuất hiện, là *ha?am joh ?ep*. Đáp ứng yêu cầu “cần làm rõ”, nên những câu trả lời phải “chọn lựa” giữa: joh ?ep (đi học) và *pu joh ?ep* (không đi học). Hai khả năng được diễn đạt thành một khả năng – đây là điểm khác biệt đáng chú ý giữa câu có *ha?am* và *pu*, cũng là điểm đặc biệt của tiếng Khor Mú.

Trong kiểu câu này, từ ngữ để hỏi đứng trước từ ngữ chỉ khả năng.

Kiểu 3: Câu với sự tham gia của *pla?* (chưa). Các ví dụ:

?i? hăj rot cɔ joh hɔp pla? (chúng ta - đã - đến - giờ - đi - họp - chưa = Chúng ta đã đến giờ đi họp chưa?)

yx rot pi de? kămbra? pla? (nó - đến - tuổi - lấy - vợ - chưa = Nó đã đến tuổi lấy vợ chưa?)

za? rot yan yx la? pla? (bà - đến - nhà - nó - chơi - chưa = Bà đến nhà nó chơi chưa?),...

Trong câu:

za? rot yan yx la? pla? (Bà đến nhà nó chơi chưa?)

za? rot yan yx la? là khả năng và “cái cần làm rõ”. Với sự tham gia của *pla?*, một khả năng nữa xuất hiện, là *za? pla? rot yan yx la?* (Bà chưa đến nhà nó chơi).

Trong kiểu câu này, từ ngữ để hỏi sau từ ngữ chỉ khả năng.

3.2. Câu hỏi “xác nhận”

Đây là dạng câu không nêu lên các khả năng cho người trả lời. Trong những câu hỏi dạng này, các từ ngữ hỏi là thành phần chủ yếu để biểu đạt ý hỏi, tức là thực hiện vai trò chỉ ra “cái cần làm rõ”, là nêu ra (xác nhận) sự vật hiện tượng nào tương ứng với yêu cầu được hỏi. Trong dạng này, từ ngữ để hỏi có thể xem là đại diện (đại từ); “cái cần làm rõ” thuộc một bộ phận trong nòng cốt của câu.

Dạng này có các kiểu câu:

Kiểu 1: Câu với sự tham gia của *mɔ?* (ai, nào), dùng với 2 mục đích:

+ Xác định người chưa biết. Các ví dụ:

mɔ? ten yənaɪ (ai, nào - làm - đẩy, thế = Ai làm đẩy?)

yx yənaɪ mɔx (nó, thằng ấy, người ấy - đẩy, kia - là - ai, nào = Đó là ai?)

kɔn cuumkun yi cəp tloj rot mɔ? de? (đứa con - gái - này - mang - thuốc - đến - ai, nào - cho = Cô gái này mang thuốc đến cho ai?).

me vet se mɿ? (mày - mua - xe - của - ai = Mày mua xe của ai?),...

Trong những câu trên, cái “cần làm rõ” thuộc một nòng cốt: đề hoặc thuyết. Trong những câu đó, cái “cần làm rõ” là “người” (người hành động; người được nói đến; kẻ tiếp nhận) tương ứng với “ai”.

Các ví dụ:

ʔoʔ tɛŋ ɣənai (tôi, tao - làm - đấy, thế = Tôi làm đấy)

ɣɿ ɣənai mɿh hɛm cɯmbrɔʔ ʔiʔ (nó, thằng ấy, người ấy - đấy, kia - là - em - trai - chúng tôi = Đó là em - trai - chúng tôi)

kən cɯmkun ɣi cắp tloj rɔt zaʔ dɛʔ (đưa con - gái - này - mang - thuốc - đến bà - lấy = Cô gái này mang thuốc đến cho bà)

ʔoʔ vet se ʔriən (tôi - mua - xe - của - người ta = Tôi mua xe của người ta)

Trong lời nói, đôi khi còn gặp *həmɿ?* (ai) ở vài vị trí và có chức năng như *mɿ?*, ví dụ:

mɿh həmɿ? (là - ai = Ai đấy?), hoặc: mɿh mɿ? (là - ai = Ai đấy?)

nɔ:ŋ həmɿ? plaʔ vɛk (còn - ai - chưa - về = Còn ai chưa về?),...

Vậy yếu tố (tiền tố) *hə* được thêm vào làm gì? Có gì khác giữa *mɿ?* và *həmɿ?* không? Có thể nghĩ rằng *hə* là dấu vết của phương thức phụ tố, là một tiền tố là *hə*. Tiền thân của *hə* có thể là *ɣɿ* (“nó” – nam hoặc loài vật, con vật). Tiền tố này có thể đã được dùng để nhắc lại, nhấn mạnh vào cái điều đang nói đến (“nó”). Lưu ý: Tiền tố này còn gặp trong cấu trúc câu một số ngôn ngữ Mon-Khmer khác, chẳng hạn tiếng Koho, thậm chí cả trong tiếng Việt (“nó” trong khẩu ngữ với mục đích lưu ý đến cái gì đó, ví dụ: *Cái chân tôi hôm nay nó làm sao ấy*). Cần nói thêm: Trong tiếng Khơ Mú, tiền tố *hən-* được dùng trong kết hợp với các căn tố chỉ hành động, trạng thái, tính chất. Các từ phái sinh được tạo nên cũng có nét nghĩa chung là: chỉ tình trạng người nói chịu sự tác động một sự việc nào đó, hoặc là đối tượng của động tác, hành vi, tính chất, trạng thái – có thể hiểu là “bị động”. Những tác động này có thể có lợi hoặc không.

+ *Xác nhận đối tượng (cá thể hóa) khỏi loạt chung các sự việc hiện tượng*. Các ví dụ:

me ɣuʔ sundɛ mɿ? (mày - thích - cái bát - nào = Mày thích cái bát nào?)

ɣaŋ taʔ zăt lɔ:ŋ mɿ? (nhà - ông - ở - bên, phía - nào = Nhà ông ở phía nào?)

zo:ŋ ci vek zum mɿ? (bố - sẽ - về - lúc - nào = Bố sẽ về lúc nào?),...

Có thể coi *mɿ?* là một từ có 2 nghĩa, là “ai” (từ dùng chỉ người nào đó, không rõ (thường dùng để hỏi)) và “nào” (từ dùng để hỏi về cái không biết cụ thể và cần xác định trong một tập hợp nhiều cái cùng loại). Các nghĩa này được xác định căn cứ vào ngữ cảnh: *mɿ?* với nghĩa “nào” nhất thiết phải đứng sau một từ ngữ chỉ sự vật hiện tượng nào đó (đối tượng cần chọn lựa hoặc tách ra có thể là “người” hoặc không phải là “người”). Câu trả lời cần gắn với đặc tính để xác định “cái cần làm rõ” là cái nào.

Trong những câu ví dụ trên, “cái cần làm rõ” là cái trong những cái đang trở vào hoặc đang thấy, đang nghĩ đến, tức là một hay một số trong nhiều khả năng. Đáp ứng yêu cầu “cần làm rõ”, câu trả lời phải nhắc đến “một hay một số khả năng”, ví dụ: *sundɛ ɣi* (cái bát này), *lɔ:ŋ hroŋ* (phía sông), *zum kʰeʔ plaʔ rɔt* (lúc khách chưa đến),...

Từ nghĩa “nào”, *mɿ?* tham gia cấu tạo một số cụm từ dùng để hỏi:

đɔŋ mɿ? (giống, tựa - nào = như thế nào), được dùng khi hỏi về cách thức, có ý so sánh;

đɿh mɿ? (chỗ - nào = ở đâu), được dùng khi hỏi về nơi chốn;

hnam mɿ? (khi, lúc - nào = khi nào, lúc nào), được dùng khi hỏi về thời điểm;

zer mɿ? (như - nào = như thế nào, mức nào), được dùng khi hỏi về tính chất, trạng thái;

zum mɿ? (lâu - nào = khi nào), được dùng khi hỏi về khoảng thời gian diễn ra;... Các ví dụ:

səmɔt ruμβɔ ɣɿ zer mɿ? (trông, nhìn - khuôn mặt - nó - như - nào = Trông khuôn mặt nó thế nào?)

hɛm me zăt đɿh mɿ? (em - mày - ở - nào = Em mày ở đâu?),...

Kiểu 2: *Câu với sự tham gia của mɿh* (gì, cái gì), dùng với mục đích xác định tên gọi, chủng loại của sự vật. Trong trường hợp này, *mɿh* nghĩa là “gì, cái gì”. Các ví dụ:

me cu? teŋ mɔh (mày - muốn - làm - gì, cái gì = Mày muốn làm gì?)
 mɔh mɔh pla ʔi (là - gì, cái gì - để - đây = Cái gì để ở đây?)
 hi?iəŋ hɔ? to mɔh ? (gà - sợ - con - gì, cái gì = Gà sợ con gì?)
 kəne? mah mɔh dɔh hre? (chuột - ăn - gì, cái gì - trên - nường = Chuột ăn gì trên nường?)
 tại ʔi mɔ:k ʔăn me de? mɔh (anh - này - dạy - cho - mày - được, nhận - gì, cái gì = Anh này dạy cho mày cái gì?)
 me de? mɔh bɔk sə?ɔŋ (mày - lấy - gì, cái gì - chặt - cây = Mày lấy cái gì chặt cây?)
 ʔah hɛlɔ? maj mɔh (có - tiếng - nói - gì, cái gì = Có tiếng nói gì?),...
 Đáp ứng yêu cầu “cần làm rõ”, câu trả lời phải nhắc đến cái gì đó tương ứng với “gì, cái gì”, ví dụ: *cu? teŋ ʔaŋ* (muốn - làm - nhà = muốn làm nhà), *ʔi pla hə?e?* (đây - để - củi = ở đây để củi)...
 Cũng như *mɔ?* vừa nói ở trên, từ nghĩa “gì, cái gì” của *mɔh*, sinh ra một số từ và cụm từ dùng để hỏi:

həm mɔh (gì, cái gì), ví dụ:

me cu? həm mɔh (mày - đau - gì, cái gì = Anh đau gì?)

mɔh mɔh (là - gì, cái gì = Cái gì đây?), ví dụ:

mɔh mɔh ʔuŋ hiəŋ dɔh ho? (Cái gì thấy đen ở kia = Cái gì đen ở kia?),...

Về chức năng và cách dùng, *həm mɔh* và *mɔh mɔh* cũng như *həm mɔ?* và *mɔh mɔ?*, chỉ khác về nghĩa. Có thể coi đây là hiện tượng đồng hình đẳng cấu.

Từ nghĩa “gì, cái gì”, *mɔh* tham gia cấu tạo một số cụm từ dùng để hỏi:

p^ho mɔh (vì - gì, cái gì = vì cái gì), được dùng khi hỏi về đối tượng “vật” của mục đích hoạt động;

teŋ mɔh (làm - gì = làm gì), được dùng khi hỏi về đối tượng của hoạt động.

Lưu ý: Trong tiếng Khơ Mú có 2 từ *mɔh*, trong đó có một từ có nghĩa là “là” (không phải từ để hỏi), ví dụ:

ʔle? ʔa ha?am mɔh ʔo? lo? ʔoh (chồng - mày - không phải - là - bộ đội - à = Chồng mày không phải là bộ đội à?)

mɔh həm mɔ? (ai - đây = Ai đây?)...

Thậm chí có cả cụm từ *mɔh mɔh* (là gì, là cái gì), như ví dụ:

mɔh mɔh ʔuŋ hiəŋ dɔh ho? (Cái gì thấy đen ở kia = Cái gì đen ở kia?),...

Trong các kiểu câu này, từ ngữ để hỏi đứng ở vị trí nào là tùy thuộc vào chức vụ của nó (đại diện của sự vật, hiện tượng).

3.3. Câu hỏi “giả định”

Các câu hỏi dạng này nhằm tìm hiểu về tính đúng đắn hay không, hoặc sự đồng ý hay không của người nghe đối với toàn bộ điều được đưa ra thành điều giả định trong câu hỏi. Đây là dạng câu rất gần với dạng “lựa chọn”.

Kiểu 1: *Câu với sự tham gia của ʔoh (à, hả).* Các ví dụ:

hɔnʔə? me ʔə? ʔoh ho? ʔoh (hôm qua - mày - có - đi - học - à = Hôm qua mày có đi học à?)

ʔon deŋ me ʔə? ʔuəŋ su kən me ʔoh (bố - lớn - mày - được - thư - con - mày - à = Bác nhận được thư con bác à?)

həm ʔe? me mah pəri? ʔoh? (em - bé, nhỏ - mày - ăn - ớt - à = Em bé này, mày ăn ớt à?)

ʔaŋ me hăi xh hoc ʔoh (nhà - mày - đã - dựng - xong - à = Nhà mày dựng xong rồi à?)

me bi? kə? ʔo? ʔoh (mày - không - đợi - tao - à = Mày không đợi tao à?)

k^he? pla? rət ʔoh (khách - chưa - đến - à = Khách chưa đến à?),...

Trong những câu trên, điều giả định “cái cần làm rõ” là toàn bộ những gì được nêu ra trước đó (trước *ʔoh* (à, hả)). Ví dụ trong câu *ʔaŋ me hăi xh hoc ʔoh* (nhà - mày - đã - dựng - xong - à = Nhà mày dựng xong rồi à?), “cái cần làm rõ” có thể là: *ʔaŋ me* (nhà - mày), *hăi xh hoc* (đã - dựng - xong),... Những câu trả lời có thể là một tiêu điểm hoặc trên một tiêu điểm: “đã dựng xong/ dựng chưa xong/ chưa dựng...”, “nhà bố tôi” - không phải là nhà của tôi,...

Cũng có thể gặp những câu hỏi loại này những tiêu điểm phức, ví dụ:

yo? men ma? loi tep ?ăn tại đê? ?oh (có - đúng - mẹ - may - áo - cho - anh - lấy - không = Đúng là mẹ may áo cho anh à?)

səbən səi zau jəh mək su ?oh (ngày mai - cô giáo - đi - dạy - chữ - à = Ngày mai cô giáo đi dạy học à?),...

Kiểu 2: Câu với sự tham gia của ?ym (nhé, nhi). Các ví dụ:

ve:k ɣəŋ ?ym (về - nhà - nhé = Về nhà nhé?)

?o? ci kə?xi me đê? ?ym (tôi, tao - sẽ - gọi - mày - lấy- nhé = Tôi sẽ gọi mày lấy nhé?),...

Trong những câu trên, điều giả định “cần làm rõ” là toàn bộ những gì được nêu ra trước đó (trước ?ym (nhé, nhi)). Ví dụ trong câu ve:k ɣəŋ ?ym? (Về nhà nhé?), điều giả định có thể là ve:k ɣəŋ. Câu trả lời có thể là đồng tình và làm theo: ?u (Ừ), hoặc ?u hăi ve:k ɣəŋ (Ừ, chúng mình về nhà), hoặc có thể là không đồng tình, không làm theo: pu (Không), hoặc pu ?o? pu ve:k ɣəŋ (Không, tôi không về nhà).

Trong kiểu câu này, từ ngữ để hỏi đứng sau từ ngữ chỉ điều “giả định”.

3.3. Nhận xét

- Có thể ghi nhận các dạng và kiểu câu hỏi trong tiếng Khơ Mú như sau:

Dạng câu	Kiểu câu với từ ngữ...	“Cần làm rõ”
“lựa chọn”	<i>hava</i> (hay, hay là)	(lựa chọn) một trong những khả năng (trước và sau <i>hava</i>)
	<i>ha?am</i> (không phải = phải... không; không phải à)	(lựa chọn) phủ nhận hoặc công nhận đối với khả năng (sau <i>ha?am</i>)
	... <i>pu</i> ... (không); ... <i>he?</i> ... (hoàn toàn không)	(lựa chọn) khả năng “có” hay “không” (trước và sau <i>pu</i> , <i>he?</i>)
	<i>pla?</i> (chưa)	(lựa chọn) “đã” hoặc “chưa” xảy ra khả năng (trước <i>pla?</i>)
“xác định”	<i>mɔ?</i> (ai, nào)	- (xác định) người chưa biết - (xác định) đối tượng (cá thể hóa) khỏi loạt chung
	<i>həmə?</i> (ai)	(xác định) người chưa biết
	<i>hnam mɔ?</i> (khi, lúc – nào = khi nào, lúc nào)	(xác định) thời điểm chưa biết
	<i>dɔŋ mɔ?</i> (giống, tựa – nào = như thế nào)	(xác định) cách thức chưa biết
	...	
	<i>mɔh</i> (gì, cái gì)	(xác định) vật chưa biết
	<i>həməh</i> (gì, cái gì)	(xác định) vật chưa biết
“giả định”	<i>pʰo mɔh</i> (vì – gì, cái gì = vì cái gì)	(xác định) mục đích của hoạt động chưa biết
	...	
	<i>?oh</i> (à, hả)	đồng tình và không đồng tình với điều giả định (trước <i>?oh</i>)
	<i>?ym</i> (nhé, nhi)	làm theo và không làm theo điều giả định (trước <i>?ym</i>)
	...	

- Số lượng các từ ngữ chuyên biệt đề hỏi trong tiếng Khơ Mú không lớn, tuy nhiên những kết hợp có sự tham gia của chúng khá đa dạng. Đặc biệt, *mɿ?* (ai) và *mɿh* (gì, cái gì) là những từ có thể được xem là chuyên đề hỏi, có thể giữ các chức vụ khác nhau trong câu như các “đại từ”, đồng thời tham gia tạo nên hàng loạt những cụm từ đề hỏi kém chuyên biệt hơn bằng cách ghép từ, với sự tham gia của các thực từ:

đơŋ *mɿ?* (giống, tựa – nào = như thế nào)

đvɿ *mɿ?* (chỗ – nào = ở đâu)

hnam *mɿ?* (khi, lúc – nào = khi nào, lúc nào)

zer *mɿ?* (như – nào = như thế nào, mức nào)

zum *mɿ?* (lâu – nào = khi nào)

pʰo *mɿh* (vì – gì, cái gì = vì cái gì)

tɛŋ *mɿh* (làm – gì = làm gì)...

Theo cách như vậy, *mɿ?* (ai) và *mɿh* (gì, cái gì) là những từ có khả năng hoạt động trong phạm vi rộng nhất, so với các từ chuyên biệt khác. Như vậy, những kiểu của dạng “không lựa chọn” có sự tham gia của các từ ngữ này cũng nhiều hơn đáng kể so với kiểu của các dạng khác.

- Trong tiếng Khơ Mú ở Việt Nam, đáng chú ý là đề cấu tạo nên câu hỏi có sự tham gia của một số từ ngữ chuyên biệt còn lưu giữ hình thái cổ xưa. *həmɿ?* (ai) và *həmɿh* (gì, cái gì), với phần chung là tiền tố *hə* cho thấy ở đây có sự lưu ý đến tính “sự vật” của “cái được hỏi”; Ở đây có một điểm cần chú ý: hình thái chung của 2 từ *mɿ?* (ai) và *mɿh* (gì, cái gì), là *mɿ* cũng có thể giúp liên hệ tới những dấu vết còn lại của một hình thái từ cổ xưa (với tiền tố “mũ”); Từ *hava* gốc Thái (*hư* và “hay là”) cho thấy sự tiếp xúc giữa hai ngôn ngữ đã mang lại kết quả là mang lại cấu trúc mới cho câu hỏi tiếng Khơ Mú,...

4. Kết luận

Tuỳ ý đồ cụ thể “cần làm rõ” (tiêu điểm hỏi) mà người hỏi sử dụng các từ ngữ dùng đề hỏi và các kết cấu, từ đó tạo nên sự phân biệt giữa các dạng và kiểu câu hỏi. Tiếng Khơ Mú cũng có đủ ba dạng câu hỏi với những mục đích hỏi mang tính phổ niệm. Các kiểu câu hỏi tiếng Khơ Mú cũng khá đa dạng (có khoảng 20 kiểu). Các từ ngữ dùng trong câu hỏi (có khoảng 20 đơn vị, ứng với khoảng 20 kiểu câu hỏi) có sự khác biệt về chức năng và phạm vi hoạt động, một số từ ngữ có hình thái đặc biệt có thể giúp hình dung phần nào những đặc điểm loại hình học của ngôn ngữ này.

Vẫn còn một số yêu cầu đối với nghiên cứu câu hỏi tiếng Khơ Mú: ngữ nghĩa và ngữ dụng các câu hỏi “không chính danh”; những lời hỏi đáp; các yếu tố phi lời khi có hành động “hỏi”,... Xin được trở lại với những yêu cầu này vào dịp khác.

*Bài viết là sản phẩm của Đề tài cấp Bộ: “Tiếng Khơ Mú ở Việt Nam” (01.2023 – 12. 2024)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Haudricourt A.G. (1973), “Mấy điều nhận xét về lí luận và thực tiễn nhân một chuyến thăm các dân tộc thiểu số ở Tây Bắc và Việt Bắc”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3.
2. Tạ Văn Thông, Tạ Quang Tùng (2017), *Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb Đại học Thái Nguyên.
3. Tạ Quang Tùng (2014), “Đặc điểm tiếng Khơ Mú ở Tây Bắc Việt Nam”, Hội thảo *Ngôn ngữ và văn hoá vùng Tây Bắc*, Sơn La.
4. Tạ Quang Tùng (2023), “Phương thức phụ tố trong tiếng Khơ Mú ở Việt Nam”, Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 11A(346), tr.120-128.
5. Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam (1983), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, H.
6. Đặng Nghiêm Vạn, Nguyễn Trúc Bình, Nguyễn Văn Huy, Thanh Thiên (1972), *Những nhóm dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, H.

Tiếng Anh

7. Henri Delcros and Jean Subra (1966), *Petit dictionnaire du langage des Khmu' de la région de Xieng-Khouang*, Vientiane, Mission Catholique (Mimeograph).
8. Frank Proschan (1993), "Khmu play languages", *Mon-Khmer Studies* 23.
9. Paul Sidwell (2014), "Khmuic classification and homeland", *Mon Khmer studies* 43.1: 47 - 56 (ICAAL5 special issue).
10. Suwilai Premsrirat (1987), *A Khmu grammar*, Papers in South East Asia Linguistics No 10.
11. Suwilai (1993), *Thai - Khmu - English Dictionary*, Institute of Language and Culture for Rural Development, Mahidol University
12. Jan-Olof Svantesson (1983), *Kammu phonology and Morphology*, Travaux de L'Institut de Linguistique de Lund XVIII.
13. Jørgen Rischel (1989b), "Can the Khmuic component in Mlabri ('Phi Tong Luang') be identified as Old T'in?", *Acta Orientalia* 50: 79-1 15.
14. Mark Alves (2001), "Distributonal properties of causative verbs in some Mon-Khmer languages", *Mon Khmer Studies* 31.
15. William Smaley (1961), *Outline of Khmu structure*, American Oriental Society, USA.

Questions in Khmu language

Abstract: This article explored characteristics of types of questions in Khmu language in Vietnam, specifically described the lexical and grammatical factors used to construct these types of questions.

Depending on the specific intention (question focus), the questioner uses different question words and structures, thereby creates a distinction between forms and types of questions. The Khmu language in Vietnam also has three types of questions with common conceptual purposes. Types of questions in Khmu language in Vietnam are also quite diverse (there are about 20 types). Words used in questions (corresponding to 20 types of questions) have differences in function and scope of action, some words have special morphology that can help visualize typological features of this language.

Key words: questions; language typology; purpose of statements; grammar; Khmu language.